Người ký: Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi
Email: ubndhuyenanthi@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 442/UBND-KT&HT V/v khảo sát giá VLXD tháng 6 năm 2022	*Ân Thi, ngày 16 tháng 6 năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Công văn số 448/SXD-KT&VLXD ngày 30/5/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc "khảo sát giá VLXD tháng 6 năm 2022".

Ủy ban nhân dân huyện đã giao các phòng, ngành chuyên môn rà soát, báo cáo việc khảo sát và cập nhật giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện. Sau khi rà soát, UBND huyện Ân Thi tổng hợp cụ thể theo phụ lục đính kèm Công văn này.

Đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Cường

PHỤ LỤC SỐ 01

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THÁNG 6/2022

(Kèm theo Công văn số UBND-KT&HT ngày /6/2022 của UBND huyện Ân Thi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên vật liệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Văn Giang	Văn Lâm	Yên Mỹ	Mỹ Hào
1	Đá hộc	m3					255					
2	Đá 1 x 2 sạch	m3					275					
3	Đá 2 x 4 sạch	m3					275					
4	Đá 4 x 6 sạch	m3					265					
5	Đá 0,5 - 1 sạch	m3					230					
6	Đá dăm cấp phối loại I	m3					220					
7	Đá dăm cấp phối loại II	m3					195					
8	Đất màu trồng cây	m3					190					
9	Đất đắp nền, lề đường	m3					120					
10	Gạch xây 2 lỗ 220 x 105 x 65 loại 1	1000v					110					
11	Gạch đặc 220 x 105 x 65 loại 1	1000v					130					
12	Gạch vỡ	m3					200					
13	Cát đen xây dựng (Sông Hồng)	m3					195					
14	Cát đen san nền (Sông Hồng)	m3					155					
15	Cát vàng (Phú Thọ)	m3					420					

(Ghi chú: Tất cả sản phẩm VLXD đã bao gồm vận chuyển và chưa có VAT)

PHỤ LỤC 02
GIÁ CÁC VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THÁNG 6/2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT&HT ngày /6/2022 của UBND huyện Ân Thi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG			
1	Ximăng Hoang Thạch MC25		tấn	1.350.000
2	Ximăng Hoang Thạch PCB30		tấn	1.700.000
3	Ximăng Hoang Thạch PCB40		tấn	1.760.000
4	Ximăng Hoang Thạch PC30		tấn	1.620.000
5	Ximăng Hoang Thạch PC40		tấn	1.660.000
6	Ximăng bao Vicem But Sơn PCB 30		tấn	1.570.000
7	Ximăng bao Vicem But Sơn PCB 40		tấn	1.510.000
8	Ximăng bao chuyên dụng xây trát Vicem But Sơn (MC25, C91)		tấn	1.220.000
9	Ximăng rời Vicem But Sơn PCB 40		tấn	1.570.000
10	Ximăng rời Vicem But Sơn PC 40		tấn	1.510.000
11	Ximăng bao Vicem But Sơn PC 30		tấn	1.510.000
12	Ximăng bao Vicem But Sơn PC 40		tấn	1.510.000
13	Ximăng trắng GAMA Hải Phòng PCW 30		tấn	1.000.000
14	Ximăng trắng GAMA Hải Phòng PCW 40		tấn	1.200.000
	II: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
15	Đá granite Bình định hoa cà		m2	300.000
16	Đá granite Bình định trắng suối lau		m2	250.000
17	Đá granite Bình định trắng ánh hồng		m2	400.000
18	Đá granite Bình định đen		m2	800.000
19	Đá granite Bình định xanh đen		m2	1.000.000
20	Đá granite Bình định trắng ánh đồng		m2	450.000
21	Đá granite Bình định nâu		m2	900.000
22	Đá granite Bình định vàng		m2	870.000
23	Đá granite Bình định đỏ rubi		m2	950.000
24	Đá granite Bình định đỏ Gia Lai		m2	400.000
	III: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH, NGÓI			
	1. SẢN PHẨM GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN			
25	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x45mm		m2	75.000
26	Gạch Zic Zắc KT 220 x110 x53mm		m2	95.000
27	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm		m2	95.000
	2. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG			
28	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m2)		m2	13.000
29	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m2)		m2	12.500
30	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85v/m2)		m2	300.000
	IV: NHÓM VẬT LIỆU TRE GỖ KHUNG CỬA			
31	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	50.000
32	Cọc tre gai f6cm-8cm (2m/cọc)		cọc	14.000
33	Gỗ đà chống		m3	3.500.000
34	Gỗ đà nẹp		m3	3.500.000
35	Gỗ xà gồ (gỗ nhóm 4)		m3	3.500.000
36	Gỗ cốp pha (thành khí)		m3	3.500.000
37	Gỗ lim (thành khí)		m3	33.250.000
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
38	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	560.000
39	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	325.000
	Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề, véc ni			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT
1	*2*	*3*	*4*	*5*
40	Cửa đi Panô đặc		m2	1.525.000
41	Cửa đi Panô kính		m2	1.220.000
42	Cửa sổ Panô kính		m2	1.220.000
43	Cửa chớp		m2	1.520.000
	Khuôn cửa gỗ dổi			
44	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	850.000
45	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	550.000
	Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, vecni			
46	Cửa đi Panô đặc		m2	2.320.000
47	Cửa đi Panô kính		m2	2.020.000
48	Cửa sổ Panô kính		m2	2.020.000
49	Cửa chớp		m2	2.320.000
	Khuôn cửa gỗ lim			
50	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	800.000
51	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	500.000
	Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, vecni			
52	Cửa đi Panô đặc		m2	2.220.000
53	Cửa đi Panô kính		m2	1.920.000
54	Cửa sổ Panô kính		m2	1.920.000
55	Cửa chớp		m2	2.220.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4			
56	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	420.000
57	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	260.000
	Cửa gỗ nhóm 4 chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, vecni			
58	Cửa đi Panô đặc		m2	1.175.000
59	Cửa đi Panô kính		m2	975.000
60	Cửa sổ Panô kính		m2	975.000
61	Cửa chớp		m2	1.175.000
	V: NHÓM SẢN PHẨM THÉP			
	1. SẢN PHẨM THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn			
62	Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T		kg	21.000
63	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		kg	21.000
	Thép cây vằn			
64	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10	L=11,7m	kg	21.000
65	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	L=11,7m	kg	21.000
66	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14-D40	L=11,7m	kg	21.000
	Thép hình			
67	Thép góc L60-75 SSS540 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
68	Thép góc L80-100 SSS540 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
69	Thép góc L120-130 SSS540 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
70	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
71	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
72	Thép C16-18 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
73	Thép I10-12 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
74	Thép I14-16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	21.000
75	***Thép Hộp***		kg	**19.000**
	2. SẢN PHẨM THÉP VIỆT NHẬT, VIỆT ÚC			
76	Thép D6&D8		kg	21.000
77	Thép D10	L=11,7m	kg	21.000
78	Thép D12	L=11,7m	kg	21.000
79	Thép D14	L=11,7m	kg	21.000
80	Thép D16	L=11,7m	kg	21.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT
1	*2*	*3*	*4*	*5*
81	Thép D18	L=11,7m	kg	21.000
82	Thép D20	L=11,7m	kg	21.000
83	Thép D22	L=11,7m	kg	21.000
	3. SẢN PHẨM THÉP HÒA PHÁT			
84	Thép D6&D8		kg	21.000
85	Thép D10	L=11,7m	kg	21.000
86	Thép D12	L=11,7m	kg	21.000
87	Thép D14	L=11,7m	kg	21.000
88	Thép D16	L=11,7m	kg	21.000
89	Thép D18	L=11,7m	kg	21.000
90	Thép D20	L=11,7m	kg	21.000
91	Thép D22	L=11,7m	kg	21.000
	VI: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC			
92	Củi đốt		kg	2.500
93	Định các loại		kg	25.000
94	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	55.000
95	Vôi cục		tấn	2.000.000

(Ghi chú: Tất cả sản phẩm VLXD đã bao gồm vận chuyển và chưa có VAT)